SAO Y
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
Thời gian ký: 23/10/2021 10:01:58 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3904 /QĐ - UBND	*Nghệ An, ngày 22 tháng 10 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm hệ thống điện năng lượng mặt trời trang bị cho các đơn vị trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật đấu thầu 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị- xã hội, tổ chức chính trị- xã hội nghề nghiệp;

Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Nghệ An quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm định số 4058/BC-STC ngày 21 tháng 10 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

a. Phê duyệt dự toán mua sắm gói thầu: Mua sắm hệ thống điện năng lượng mặt trời trang bị cho các đơn vị trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nghệ An với giá trị: 999.888.685 đồng

(Có chi tiết danh mục trang thiết bị và thông số kỹ thuật kèm theo).

b. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu: Mua sắm hệ thống điện năng lượng mặt trời trang bị cho các đơn vị trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nghệ An, cụ thể:

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện
1	Gói thầu số 01: Mua sắm thiết bị, lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời trang bị cho các đơn vị trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nghệ An	983.388.685	Chào hàng cạnh tranh theo quy trình thông thường qua mạng một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý IV/2021	Trọn gói	60 ngày
2	Gói thầu số 02: Tư vấn Lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT gói thầu số 01	5.500.000	Chỉ định thầu theo quy trình rút gọn	Quý IV/2021	Trọn gói	30 ngày
3	Gói thầu số 03: Tư vấn thẩm định E-HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 01.	2.200.000	Chỉ định thầu theo quy trình rút gọn	Quý IV/2021	Trọn gói	30 ngày

Nguồn kinh phí: Nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ, mục "Chi tăng cường tiềm lực", được bố trí tại Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 của UBND tỉnh về việc phân khai kinh phí sự nghiệp KH&CN năm 2021

Điều 2. Giao Bên mời thầu chịu trách nhiệm quản lý và tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ. Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước Nghệ An; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- CT, PCT VX UBND tỉnh;
- CVP, PVP VX UBND tỉnh;
- CV: KGVX (Toàn);
- Lưu: VT-UB.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Đình Long

PHỤ LỤC:
DANH MỤC, ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KỸ THUẬT THIẾT BỊ

(Kèm theo báo cáo Quyết định số 3904/QĐ- UBND ngày 22 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh)

TT	Tên tài sản – Đặc điểm kinh tế kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	**Thiết bị chính**	**HT**	**1**		**587.960.000**
1.1	Tấm Pin năng lượng mặt trời	tấm	116	3.500.000	406.000.000
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Loại: Mono 450 Wp.				
	+ Công suất tối đa: 450W.				
	+ Voc 49,1V; Isc 11,6A; Vmp 41,1V; Imp 10,96A.				
	+ Module Efficiency: 20,4%.				
	+ Cell: 144 cells.				
	+ Kích thước: (2.108 x 1.048 x 40) mm.				
	- Bảo hành: 12 Năm; Cơ chế bảo hành: thay thế, đổi mới thiết bị nếu lỗi do nhà sản xuất hoặc lỗi kỹ thuật của đơn vị thi công (nhà sản xuất từ chối bảo hành nếu lỗi do vận hành, thiên tai hoặc bị tác động từ bên ngoài)				
1.2	Biến tần Inverter 10kW	máy	2	39.500.000	79.000.000
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Kích thước: (370 x 485 x 160) mm.				
	+ Khối lượng: 20kg.				
	+ Cấp bảo vệ: IP65.				
	+ Công suất tiêu thụ về đêm: < 1W.				
	+ Dải nhiệt độ hoạt động: (-25 – 60)°C.				
	+ Độ ẩm cho phép (Không ngưng tụ): (0 – 100) %.				
	+ Phương pháp làm mát: Làm mát bằng khí thông minh (Smart forced-air cooling).				
	+ Độ cao hoạt động tối đa (So với mực nước biển): 4.000m (Công suất giảm từ 3.000m).				
	+ Giao diện: LED, Bluetooth + APP.				
	+ Giao tiếp: RS485, Wifi, Ethernet.				
	+ Tiêu chuẩn: IEC/EN 62109-1, IEC/EN 62109-2, IEC/EN 61000-3-11, IEC/EN 61000-3-12, UTE 15-712-1, IEC 61727, IEC 62116, VDE0126-1-1/4105, G59/3, CEI 0-21, UNE 206007-				

	1, EN50438:2013.				
	+ Hỗ trợ lưới điện: Điều khiển công suất tác dụng và phản tác dụng.				
	+ Chuẩn kết nối DC: MC4 (Tiết diện tối đa 6mm²).				
	+ Chuẩn kết nối AC: Plug and play connector (Tiết diện tối đa 16mm²).				
	+ Hiệu suất: 0,986.				
	+ Ngõ vào (DC): Cực đại 1.100V. Cực tiểu/ Khởi động 200V/250V. Điện mức 600V. Dải điện áp MPP (200 – 1.000) V. Dải điện áp MPP cho công suất định mức (470 – 850) V. 02 ngõ vào MPP độc lập. 10 string tối đa của mỗi MPPT. Cực đại 22 A (11A/ 11A). Cực đại cho kết nối ngõ vào 15A. Dòng ngắn mạch DC cực đại 30A (15A/ 15A).				
	+ Ngõ ra (AC): Công suất 11 kVA, 35oC/10 kVA, 45oC. Cực đại 16,5A. Định mức 3/N/PE, 230/400V. Dải điện áp AC (270 – 480) V. Dải tần số lưới điện định mức 50Hz/(45 – 55) Hz, 60 Hz/ (55 – 65) Hz. Tổng công suất sóng hài < 3%. Hệ số công suất/Dải hệ thống công suất 0,8 sớm pha ≥ 0,8 trễ pha.				
	+ Số pha điện: 03				
	+ Bảo vệ: Ngắn mạch AC. LVRT; Bảo vệ dòng rò; Chống ngược cực DC; Giám sát thông số lưới điện; Giám sát dòng điện cho từng chuỗi; Công tắc DC; Chức năng phục hồi PID (Tùy chọn).				
	+ Bảo vệ quá áp: DC Type II/AC Type II.				
	- Bảo hành: 5 Năm Cơ chế bảo hành: thay thế, đổi mới thiết bị nếu lỗi do nhà sản xuất hoặc lỗi kỹ thuật của đơn vị thi công (nhà sản xuất từ chối bảo hành nếu lỗi do vận hành, thiên tai hoặc bị tác động từ bên ngoài)				
1.3	Biến tần Inverter 15kW	máy	2	48.500.000	97.000.000
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Kích thước: (370 x 485 x 210) mm.				
	+ Khối lượng: 24kg.				
	+ Cấp bảo vệ: IP65.				
	+ Công suất tiêu thụ về đêm: < 1W.				
	+ Dải nhiệt độ hoạt động: (-25 – 60)°C.				
	+ Độ ẩm cho phép (không ngưng tụ): 0-				

	100%.				
	+ Phương pháp làm mát: Làm mát bằng khí thông minh (Smart forced-air cooling).				
	+ Độ cao hoạt động tối đa (So với mực nước biển): 4.000m (Công suất giảm từ 3.000m).				
	+ Giao diện: LED, Bluetooth + APP.				
	+ Giao tiếp: RS485, Wifi, Ethernet.				
	+ Tiêu chuẩn: IEC/EN 62109-1, IEC/EN 62109-2, IEC/EN 61000-3-11, IEC/EN 61000-3-12, UTE 15-712-1, IEC 61727, IEC 62116, VDE0126-1-1/4105, G59/3, CEI 0-21, UNE 206007-1, EN50438:2013.				
	+ Hỗ trợ lưới điện: Điều khiển công suất tác dụng và phản tác dụng.				
	+ Chuẩn kết nối DC: MC4 (Tiết diện tối đa 6mm²).				
	+ Chuẩn kết nối AC: Plug and play connector (Tiết diện tối đa 16 mm²).				
	+ Hiệu suất: 0,986.				
	+ Ngõ vào (DC): Cực đại 1.100V. Cực tiểu/Khởi động 200V/250V. Điện mức 600V. Dải điện áp MPP (200 – 1.000) V. Dải điện áp MPP cho công suất định mức (480 – 850) V.				
	+ 04 ngõ vào, với 02 MPPT độc lập) 02 string tối đa của mỗi MPPT. Cực đại 44A (22A/22A). Cực đại cho kết nối ngõ vào 15A. Dòng ngắn mạch DC cực đại 60A (30A/30A).				
	+ Ngõ ra (AC):				
	+ Công suất 16,5 kVA, 35°C/15 kVA, 45°C. Cực đại 24A.)				
	+ Định mức 3/N/PE, 230/400V. Dải điện áp AC (270 – 480) V. Dải tần số lưới điện định mức 50Hz/(45 – 55) Hz, 60Hz/(55 – 65) Hz. Tổng công suất sóng hài < 3%. Hệ số công suất/Dải hệ thống công suất 0,8 sớm pha ≥ 0,8 trễ pha.				
	+ Số pha điện: 03				
	+ Bảo vệ: Ngắn mạch AC; LVRT; Bảo vệ dòng rò; Chống ngược cực DC; Giám sát thông số lưới điện; Giám sát dòng điện cho từng chuỗi; Công tắc DC; Chức năng phục hồi PID (Tùy chọn).				
	Bảo vệ quá áp: DC Type II/AC Type II.				

	- Bảo hành: 5 Năm Cơ chế bảo hành: thay thế, đổi mới thiết bị nếu lỗi do nhà sản xuất hoặc lỗi kỹ thuật của đơn vị thi công (nhà sản xuất từ chối bảo hành nếu lỗi do vận hành, thiên tai hoặc bị tác động từ bên ngoài)				
1.4	Wifi giám sát	bộ	4	1.490.000	5.960.000
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ 4G LTE CAT4.				
	+ Wifi 2,4 GHz 802.11b/g/n.				
	+ Cổng kết nối: 1 x 10/100 Mbps LAN/WAN Port. 01 x 10/100Mbps LAN Port. 01 x 2FF SIM Card Slot.				
	+ Kích thước: (185 x 126 x 60) mm.				
	- Bảo hành: 1 Năm; Cơ chế bảo hành: thay thế, đổi mới thiết bị nếu lỗi do nhà sản xuất hoặc lỗi kỹ thuật của đơn vị thi công (nhà sản xuất từ chối bảo hành nếu lỗi do vận hành, thiên tai hoặc bị tác động từ bên ngoài)				
2	**Vật tư phần điện AC**	**HT**	**1**		**66.245.600**
2.1	Cáp AC (4x10) mm^2	m	40	170.000	6.800.000
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Tiêu chuẩn sản xuất: TCVN 5935-1/IEC 60502.				
	+ Quy cách sản phẩm: CU/XLPE/PVC.				
	+ Điện áp sử dụng: 0,6/1 kV.				
	+ Số sợi 01 pha: 07.				
	- Bảo hành: 1 Năm				
2.2	Cáp AC (4x6) mm^2	m	40	140.000	5.600.000
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Tiêu chuẩn sản xuất: TCVN 5935-1/IEC 60502.				
	+ Quy cách sản phẩm: CU/XLPE/PVC.				
	+ Điện áp sử dụng: 0,6/1 kV.				
	+ Số sợi 01 pha: 07.				
	- Bảo hành: 1 Năm				
2.3	Đầu cos 16 + Đầu trùm (04 màu)	bộ	4	557.400	2.229.600
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Loại: Đầu cos bít.				
	+ Vật liệu: Đồng thau.				
	+ Quy cách: 02 cái/bộ.				
	- Bảo hành: 1 Năm				

2.4	Ống HDPE vặn xoắn 50/40	m	80	20.200	1.616.000
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Đường kính: Ngoài: 50mm, Trong: 40mm.				
	+ Độ dày thành ống: 1,5mm.				
	- Bảo hành: 1 Năm				
2.5	Vật tư phụ	gói	4	2.500.000	10.000.000
	- Bao gồm: Đai ôm, dây thắt, foam xịt, keo A500, bulong, ecu, nở, vít bắn, băng keo...				
	- Bảo hành: 1 Năm				
2.6	Tủ AC	tủ	4	10.000.000	40.000.000
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Vỏ tủ điện ngoài trời, IP 54, 02 lớp cánh - Sơn tĩnh điện; Kích thước: (600 x 400 x 200) mm, tôn dày 1,5mm.				
	+ MCCB 3P 25A(32A) ABB (EU): Thương hiệu ABB, mã SP MCCB ABB A1A. Xuất xứ Italy. Dòng cắt 10 kA.				
	+ Chống sét lan truyền ABB (EU): Thương hiệu ABB, mã SP OVR T2 3N 40-275 P QS 3P + N 40 kA, xuất xứ Italy. Dòng cắt 40 kA.				
	+ Vật tư phụ: Đèn báo, bus đồng, tý sứ, tem nhã, đầu cos,…				
	- Bảo hành: 1 Năm				
3	**Vật tư phần điện DC**	**HT**	**1**		**35.553.810**
3.1	Cáp điện DC	m	700	22.000	15.400.000
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Tiêu chuẩn sản xuất: VDE0295/IEC60228.				
	+ Quy cách: Cu/Zn/XLPO/PVC.				
	+ Điện áp sử dụng: 1/1,8 kV.				
	+ Số sợi 01 pha: 07.				
	- Bảo hành: 1 Năm				
3.2	Đầu nối MC4	cặp	40	30.357	1.214.280
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Tiêu chuẩn: UL94V- 0/IP67 (IEC 60529).				
	+ Điện áp DC: 1.000V.				
	+ Vật liệu cách điện: PPO.				
	+ Dòng điện định mức: (20 ~ 30) A.				
	- Bảo hành: 1 Năm				

3.3	Ống ruột gà	m	330	33.043	10.904.190
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Đường kính: Trong: 20mm, Ngoài: 25mm.				
	+ Loại: Ống ruột gà lõi thép có bọc nhựa.				
	+ Độ dày: 2,5mm.				
	+ Vật liệu: Thép, nhựa PVC.				
	- Bảo hành: 1 Năm				
3.4	Đầu chụp cho ống ruột gà	bộ	20	24.167	483.340
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Đầu nối ống ruột gà lõi thép vào hộp điện.				
	+ Tiêu chuẩn áp dụng (Standard): JIS C 8350.				
	+ Vật liệu: Inox 304 (SUS 304).				
	- Bảo hành: 1 Năm				
3.5	Kẹp dây DC	bộ	192	6.000	1.152.000
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	+ Kích thước: (18 x 10 x 17) mm, ± 3%.				
	+ Vật liệu: Inox 304, có gân cứng.				
	+ Sử dụng cho cáp DC 4mm2.				
	- Bảo hành: 1 Năm				
3.6	Vật tư phụ	gói	4	1.600.000	6.400.000
	- Bao gồm: Đai ôm, dây thắt chống UV, bulong, ecu, nở, vít bắn, băng keo...				
	- Bảo hành: 1 Năm				
4	**Hệ thống tiếp địa**	**HT**	**1**		**14.970.304**
4.1	Cáp tiếp địa đồng trần	m	150	58.000	8.700.000
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Tiêu chuẩn sản xuất: TCVN 5064 & TCVN 6612				
	+ Quy cách sản phẩm: Cu.				
	+ Điện áp sử dụng: 0,6/1 kV.				
	+ Số lõi: 01.				
	- Bảo hành: 1 Năm				
4.2	Cáp tiếp địa	m	80	18.182	1.454.560
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Tiêu chuẩn sản xuất: AS/NZS 5000.1:200.				
	+ Quy cách sản phẩm: Cu/PVC.				

	+ Điện áp sử dụng: 0,6/1 kV.				
	+ Số sợi 01 pha: 07.				
	- Bảo hành: 1 Năm				
4.3	HDPE vặn xoắn 32/25	m	180	14.000	2.520.000
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Đường kính: Ngoài: 32mm, Trong: 25mm.				
	+ Độ dày thành ống: 1,5mm.				
4.4	Lá tiếp địa tấm Pin	bộ	128	2.800	358.400
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Kích thước: (40 x 30 x 0,3) mm.				
	+ Vật liệu: Inox 304, dập lỗ nhám.				
	+ Tiếp địa cho tấm Pin và Rail.				
	+ Sử dụng kèm với bộ kẹp giữa.				
	- Bảo hành: 1 Năm				
4.5	Kẹp tiếp địa Rail	bộ	80	2.400	192.000
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Kích thước: (20 x 50 x 14) mm.				
	+ Vật liệu: A – 6005 – T6, inox 304.				
	- Bảo hành: 1 Năm				
4.6	Phụ kiện tiếp địa	gói	4	225.200	900.800
	- Bao gồm: Đầu cos, băng keo,…				
	- Bảo hành: 1 Năm				
4.7	Kẹp tiếp địa	cái	8	10.568	84.544
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Kích thước: (20 x 50 x 14) mm.				
	+ Vật liệu: A – 6005 – T6, inox 304; Con nút nhôm M8 x 01 pcs; Bulong + đệm M8 x 20 x 01 pcs; Bulong + đệm M6 x 16 x 01 cái.				
	- Bảo hành: 1 Năm				
4.8	Kim tiếp địa đồng	cái	4	190.000	760.000
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Vật liệu: Đồng cây tròn.				
	+ Kích thước: D16 x 2.400mm.				
	- Bảo hành: 1 Năm				
5	**Phụ kiện đỡ tấm Pin**	**HT**	**1**		**65.260.000**
5.1	Chân gá	bộ	220	19.000	4.180.000
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				

	+ Kích thước: (40 x 85 x 8) mm.				
	+ Vật liệu: Inox 304, dập lỗ nhám.				
	- Bảo hành: 1 Năm				
5.2	Kẹp biên tấm Pin	bộ	300	8.000	2.400.000
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Kích thước: (40 x 32 x 39) mm, ± 5%.				
	+ Vật liệu: A6005 – T6, độ cứng HV ≥ 85.				
	+ Lớp Anode chống oxy hóa (12 – 20) µm.				
	+ Đai ốc + bulong M8 x 25 (Inox 304).				
	+ Long đen vênh + Phẳng (Inox 304).				
	+ Loại dày 4mm, chịu lực rất tốt.				
	- Bảo hành: 1 Năm				
5.3	Kẹp giữa tấm Pin	bộ	300	9.200	2.760.000
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Kích thước: (40 x 40 x 15) mm, ± 3%.				
	+ Vật liệu: A6005 – T6, độ cứng HV ≥ 85.				
	+ Lớp Anode chống Oxy hóa (10 – 15) µm.				
	+ Nut M8 + bulong M8 x 25 (Inox 304).				
	+ Kèm long đen vênh (Inox 304).				
	+ Loại dày 4mm, chịu lực rất tốt.				
	- Bảo hành: 1 Năm				
5.4	Rail nhôm	m	300	60.000	18.000.000
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Chiều dài: L = 2.100/4.200/6.000mm.				
	+ Tỷ trọng: 0,65 kg/m, ± 3%.				
	+ Vật liệu: A6005-T6, độ cứng HV ≥ 85.				
	+ Lớp Anode chống oxy hóa (10 – 15) µm.				
	+ Đặc điểm: Cứng vững, thông dụng.				
	+ Rãnh cân, chịu tải trung bình.				
	- Bảo hành: 1 Năm				
5.5	Nối Rail nhôm	bộ	160	12.000	1.920.000
	- Sản xuất năm: 2020-2021				
	- Đặc điểm:				
	+ Kích thước: (150 x 21 x 8) mm.				
	+ Vật liệu: A6005-T6, độ cứng HV ≥				

	85.				
	+ Lớp Anode chống oxy hóa (10 – 15) µm.				
	- Bảo hành: 1 Năm				
5.6	Vật tư phụ	gói	4	9.000.000	36.000.000
	- Bao gồm: Dây dẫn, Tuyp bảo vệ, khung giàn, Kẹp mái, Bulong lục giác, Vít tôn, Keo dán A500…				
	- Bảo hành: 1 Năm				
6	Vận chuyển, máy thi công	Gói	4	10.000.000	40.000.000
7	Nhân công	Gói	4	12.000.000	48.000.000
8	Chi phí thí nghiệm hệ thống	Gói	4	9.000.000	36.000.000
Cộng					893.989.714
Tiền thuế GTGT 10%					89.398.971
Tổng giá trị (bao gồm thuế, phí, lắp đặt)					**983.388.685**

Ghi chú:

1. Thiết bị, vật tư mới 100%, giá trên là giá đã bao gồm thuế, phí các loại và vận chuyển lắp đặt, nghiệm thu, chạy thử, hướng dẫn, bàn giao đưa vào sử dụng tại các điểm cụ thể:

- 01 hệ thống Tại Trung tâm Thông tin KHCN và Tin học;

Địa chỉ số 75A, Đường Nguyễn Thị Minh Khai – TP Vinh với công suất: 15,3Kw/h.

- 01 hệ thống Tại Trại nghiên cứu thực nghiệm và dịch vụ KH&CN của Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN;

Địa chỉ: xã Nghi Kim – TP Vinh với công suất: 10,35Kw/h.

- 01 hệ thống Tại Trạm nghiên cứu thực nghiệm và ươm tạo công nghệ cao Thái Hòa của Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH & CN;

Địa chỉ: Đông Hiếu, Thị xã Thái Hòa với công suất: 10,35Kw/h.

- 01 hệ thống Tại Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Địa chỉ: Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng, Xóm 11, Xã Nghi Ân, TPVinh với công suất: 15,3Kw/h.

2. Các hệ thống không đấu nối trực tiếp với hệ thống điện lưới quốc gia;

3. Tổ chức lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà phải đảm bảo các yêu cầu về an toàn điện, an toàn công trình xây dựng, môi trường, phòng chống cháy nổ theo quy định hiện hành" theo quy định tại Khoản 4 Điều 9 Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ *ngày 06/4/2020 và Công văn số 6242/BXD-KHCN, ngày 28/12/2020 của Bộ xây dựng về việc phổ biến tài liệu "Hướng dẫn kỹ thuật liên quan đến an toàn công trình xây dựng khi lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà"./.*